TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/DSPT
Ngày 26-9-2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán: Trịnh Hoàng Anh

Nguyễn Thị Ly

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Nguyễn Thị Mai- Kiểm sát viên.

Ngày 19, 26-9-2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo các quyết định: Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2020/QĐ-PT ngày 27-02-2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2020/QĐ-PT ngày 24-3-2020; Thông báo mở lại phiên tòa số: 37/2022/QĐ-PT ngày 27-4-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 16A/2022/QĐ-PT ngày 11-5-2022; Thông báo mở lại phiên tòa số: 75/2022/QĐ-PT ngày 11-8-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 65/2022/QĐ-PT ngày 25-8-2022; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số: 36A/2022/QĐ-PT ngày 25-8-2022, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số: 43/2022/QĐ-PT ngày 19-9-2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Vợ chồng bà Đặng Thị Kim A, sinh năm 1964; ông Hà Quang H1, sinh năm 1959 (đều vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A khu phố B, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vợ chồng bà Kim A ông H1 cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho ông: Đoàn Thế P1, sinh năm: 1969; theo Giấy ủy quyền lập ngày 06/5/2022 (có mặt).

Địa chỉ: C, khu dân cư T, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Vợ chồng ông Lưu Bá D, sinh năm 1957; bà Huỳnh Hoàng P2, sinh năm 1960 (đều vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số D khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vợ chồng ông D bà P2 cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Thành T2 (theo giấy ủy quyền lập ngày 14-10-2019 - có mặt).

Địa chỉ: 170 (Lầu 1) Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hà Quang T1, sinh năm 1988 (có đơn xin xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số E khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Bà Lưu Huỳnh H2, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số G khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bà H2 ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Phạm Thị N, sinh năm 1985 (theo giấy ủy quyền lập ngày 06-02-2020).

Địa chỉ: Số H đường P, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Ông Nguyễn Thành T2 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người làm chứng:

1. Vợ chồng bà Đặng Thị Hồng V sinh năm 1976; ông Nguyễn Trọng Đ (có đơn xin xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số L đường P, Phường S, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Ngô Hoàng C, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Số K, đường số M, khu phố N, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Trần Lê T3(đang có quyết định truy nã – vắng mặt).

4. Zhong Jun H3 (nguyên chồng bà H2, quốc tịch Trung Quốc, không có địc chỉ - vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Đào Minh H4(không có địa chỉ - vắng mặt).

Người kháng cáo: Vợ chồng ông D bà P2; bà H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn vợ chồng bà Đặng Thị Kim A, ông Hà Quang H1 trình bày trong đơn khởi kiện và ông Lê T4 đại diện theo ủy quyền trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm:

Trong năm 2009, vợ chồng bà Kim A ông H1 cho vợ chồng ông D bà P2 vay tiền 04 lần tổng cộng 3.850.000.000đ, cụ thể như sau:

- Ngày 03/02/2009, vợ chồng ông D bà P2 tự viết giấy, ký tên vay của vợ chồng bà Kim A ông H1 1.500.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 03%/tháng nhưng không ghi trong giấy vay tiền, thời hạn vay là 03 tháng. Khi vay vợ chồng ông D bà P2 đưa cho bà Kim A bản Hợp đồng giao khoán số 20394/2007/HĐGK ngày 10/10/2007 cùng với "Biên bản hóa giá nhà và những giấy tờ liên quan khác" mục đích là để làm giấy tờ chứ không phải thế chấp hay là điều kiện để vay nợ.

- Ngày 18/02/2009, vợ chồng ông D bà P2 cùng ký vay của vợ chồng bà Kim A ông H1 600.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 03%/tháng nhưng trong giấy vay tiền không đề cập, thời hạn vay là 03 tháng.

- Ngày 02/3/2009, vợ chồng ông D bà P2 viết và ký (vào mặt sau của giấy vay tiền ngày 03/2/2009) cùng vay của vợ chồng bà Kim A ông H1 900.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 03%/tháng với thời hạn vay là 02 tháng.

- Ngày 20/3/2009, vợ chồng ông D bà P2 cùng ký vay của vợ chồng bà Kim A ông H1 850.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 03%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền, thời hạn vay là 03 tháng.

Khi vay các bên đã giao nhận tiền cho nhau đầy đủ, không có thế chấp gì.

Từ khi vay đến nay, vợ chồng ông D bà P2 chưa trả lãi và gốc cho vợ chồng bà Kim A ông H1 lần nào, nay vợ chồng bà Kim A ông H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông D bà P2 phải trả tổng cộng 3.850.000.000đ tiền gốc và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với các chứng cứ là bản ghi âm do bà H2 cung cấp đã được Tòa án trích xuất công khai và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 517, 518, 240, 543 tờ bản đồ số 14 và 07 xã P, huyện B , tỉnh Bình Dương của bà H2 cho Ông T1 cùng với giấy nhận số tiền 1.000.000.000đ để chứng tỏ các món nợ này do bà H2 vay và việc trả nợ bằng cách bà H2 chuyển nhượng đất cho Ông T1 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 526 quyển số 11TP/CC-SCT/HĐGD ngày 06/10/2009 của Chủ tịch UBND xã P, huyện B , tỉnh Bình Dương để cấn trừ nợ cho ông D và bà P2 là không có căn cứ.

Đối với bản Hợp đồng giao khoán số 20394/2007/HĐGK ngày 10/10/2007 cùng với Biên bản hóa giá nhà và giấy biên nhận đứng tên Lưu Bá D do ông D và bà P2 giao cho bà Kim A đây không phải là thế chấp, nếu vợ chồng ông D, bà P2 có nguyện vọng nhận lại thì vợ chồng bà Kim A ông H1 sẽ giao trả cho vợ chồng ông D bà P2.

Bị đơn vợ chồng ông Lưu Bá D bà Huỳnh Hoàng P2 ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Lưu Huỳnh H2 trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm*:*

Bà H2 là con đẻ của vợ chồng ông D bà P2; Ông T1 là con đẻ của vợ chồng bà Kim A ông H1.

Bà H2 đồng ý với lời trình bày của vợ chồng bà Kim A ông H1 là vợ chồng ông D bà P2 có vay tiền của vợ chồng bà Kim A ông H1 04 lần tổng cộng 3.850.000.000đ, lãi suất thỏa thuận đều là 03%/tháng; thời hạn các khoản vay là 03 tháng riêng khoản vay 900.000.000đ ngày 02/3/2009 là 02 tháng; khi vay đều do vợ chồng ông D, bà P2 ký nhận nợ và các bên đã giao nhận tiền cho nhau đầy đủ, vay không có tài sản thế chấp.

Trước yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Kim A ông H1 thì vợ chồng ông D bà P2 không chấp nhận với lý do: Ngày 06/10/2009 bà H2 đã ký Hợp đồng số 526 quyển số 11 chuyển nhượng các thửa đất 517, 518, 240, 543 tờ bản đồ số 14 và 07 xã P, huyện B , tỉnh Bình Dương cho Ông T1 đứng tên bên nhận chuyển nhượng để cấn trừ các khoản nợ mà vợ chồng ông D, bà P2 đã vay của vợ chồng bà Kim

A, ông H1 tổng cộng cả gốc và lãi là 5.000.000.000đ, tuy nhiên các bên thỏa thuận giá ghi trên hợp đồng là 1.000.000.000đ. Việc chuyển nhượng đã thực hiện xong có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P.

Căn cứ để xác định 04 thửa đất trên cấn trừ hết nợ vì thực tế giá đất khoảng 5.000.000.000đ là dựa vào biên bản thẩm định giá của Ngân hàng để các bên tham khảo. Khi thỏa thuận chuyển nhượng đất cấn trừ nợ có làm giấy ghi nhận (chỉ lập 01 bản do bà Kim A giữ), thành phần gồm có vợ chồng bà Kim A, ông H1, vợ chồng ông D, bà P2 và người làm chứng là chị Đặng Thị Hồng V, địa chỉ: số 9 lầu 2 Đường P, Phường S, Quận N, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngoài 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản photo không có chứng thực) đối với 04 thửa đất 517, 518, 240, 543 tờ bản đồ số 14 và 07 xã P, Bên Cát, Bình Dương do bà H2 cung cấp cho Tòa án thì bà H2 không có chứng cứ nào khác thể hiện việc bà H2 chuyển nhượng đất cho Ông T1 là để cấn trừ nợ của vợ chồng ông D bà P2 (cha mẹ bà H2) đối với vợ chồng bà Kim A, ông H1.

Đối với chứng cứ là giấy nhận tiền đề ngày 06/10/2009 (do vợ chồng bà Kim A, ông H1 cung cấp) có nội dung bà H2 nhận 1.000.000.000đ của Ông T1 thì bà H2 xác nhận đây là chữ viết và chữ ký của bà H2 với mục đích để hợp thức hóa hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 526 quyển số 11 ngày 06/10/2009 với Ông T1. Lý do các bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ ghi giá 1.000.000.000đ là để tránh đóng thuế nhiều, ngoài ra bà H2 không có văn bản nào thể hiện giá đất thực tế là 5.000.000.000đ.

Đối với hợp đồng giao khoán số 20394/2007/HĐGK ngày 10/10/2007 cùng với Biên bản hóa giá nhà và giấy biên nhận mà vợ chồng ông D, bà P2 đưa cho bà Kim A mục đích để làm giấy tờ chứ không phải thế chấp hay là điều kiện để vay nợ, phần đất này gia đình bà H2 đã bán, không có liên quan gì đến vụ án này nên không có yêu cầu gì, nếu vợ chồng bà Kim A, ông H1 tự nguyện trả thì vợ chồng ông D, bà P2 sẽ nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Huỳnh H2 trình bày: Bà H2 thống nhất lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông D bà P2 không bổ sung gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 27-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện X áp dụng: Căn cứ các Điều 26, 35 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 302, 305, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông H1 bà Kim A về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với vợ chồng ông D bà P2.

- Buộc vợ chồng ông D bà P2 phải hoàn trả cho vợ chồng ông H1 bà Kim A 3.850.000.000đ (Ba tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng).

Các giấy tờ gồm: Bản hợp đồng giao khoán số 20394/2007/HĐGK ngày 10/10/2007 cùng với Biên bản hóa giá nhà và giấy biên nhận mà ông D, bà P2 đưa cho bà Kim A, nếu các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả; án phí; quyền kháng cáo và thời hạn thi hành bản án theo quy định.

Ngày 10/10/2019, bà Hạnh đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông D bà P2 đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 27-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện X với nội dung:

- Thực chất số nợ 3.850.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 vay của bà Kim A là vay dùm cho bà H2 với lãi suất 12%/tháng chứ không phải là 3%/tháng.

- Vì bà Kim A yêu cầu bà H2 phải chịu trách nhiệm trả nợ, nên ngày 13-9-2009, tại nhà bà Đặng Thị Hồng V(địa chỉ số 9, lầu 2, Đường P, Phường S, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh) với sự có mặt vợ chồng bà V; ông Lê Tiến T3 là luật sư của bà Kim A; bà H2; ông C luật sư của bà H2 cùng 02 cán bộ công an, bà H2 đã viết giấy nhận nợ bà Kim A 4.050.000.000đ là bao gồm 3.850.000.000đ nợ gốc của vợ chồng ông D bà P2 đã vay của vợ chồng bà Kim A, ông H1 dùm cho bà H2 và 200.000.000đ là tiền dịch vụ. Bà H2 cam kết trả nợ bằng việc chuyển nhượng 03 quyền sử dụng đất của bà H2 cho bà Kim A và bà Kim A phải thanh toán thêm cho bà H2 1.000.000.000đ do chênh lệch giá trị đất cao hơn số nợ phải trả. Các thỏa thuận trên được lập thành biên bản (do bà Kim A giữ), bà Kim A đã tuyên bố các giấy nợ của vợ chồng ông D bà P2 viết là vô hiệu và sẽ trả lại các giấy nợ gốc cho vợ chồng ông D bà P2 nhưng do bà Kim A không mang theo đủ giấy nợ nên bà Kim A hứa sẽ mang đến nhà trả cho vợ chồng ông D bà P2 sau.

- Ngày 06-10-2009, các bên có mặt tại UBND xã P, huyện B để thực hiện thỏa thuận ngày 13-9-2009. Bà Kim A yêu cầu bà H2 ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con trai là Ông T1. Để hợp thức hóa hồ sơ chuyển nhượng đất bà H2 đã viết giấy nội dung có nhận của Ông T1 1.000.000.000đ, và giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Ông T1 là 1.000.000.000đ, nhưng do bà Kim A không đủ tiền nên thanh toán trước 850.000.000đ, còn lại 150.000.000đ bà Kim A viết giấy cam kết đến ngày 06-11-2009 sẽ đưa hết cho bà H2. Khi làm việc tại UBND xã P, bà H2 có yêu cầu bà Kim A giao toàn bộ giấy nợ bản chính của vợ chồng ông D, bà P2 nhưng bà Kim A không trả rồi bỏ về.

Quá trình giải quyết, Tòa án huyện X không xem xét các chứng cứ, có liên quan là việc bà Kim A nhờ con mình đứng tên nhận chuyển nhượng đất; Bảng cam kết ngày 06-10-2009; Bản định giá số 1020/TĐTS-09-08 của Phòng thẩm định tài sản Công ty Thẩm định giá địa ốc Á Châu. Tòa án huyện X không triệu tập đầy đủ những người làm chứng. Do đó vợ chồng ông D bà P2 và bà H2 yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm: Xem xét chứng cứ là thiết bị ghi âm đã trích xuất ra vi bằng; triệu tập những người làm chứng có mặt tại nhà bà V ngày 13-9-2009; cán bộ địa chính, tư pháp liên quan làm việc tại UBND xã P tại thời điểm bà H2 ký hợp đồng mua bán ngày 06-10-2009. Đồng thời đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Kim A ông H1 về việc yêu cầu ông D bà P2 trả số tiền 3.850.000.000đ; Hủy hợp đồng chuyển nhượng giả tạo số 526 quyển số 11TP/CC-SCT/HĐGD ngày 06-10-2009 giữa bà H2 và Ông T1 để trả lại chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H2; buộc vợ chồng bà Kim A ông H1 phải giao nộp bản chính các chứng cứ đã cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm và thu hồi tất cả

các giấy tờ bản chính của vợ chồng ông D bà P2 mà bà Kim A đang giữ; xem xét yếu tố hình sự đối với bà Kim A.

Ngày 24-02-2020 bà H2 có Đơn xin thay đổi nội dung kháng cáo (BL 234) đồng thời tại Biên bản làm việc ngày 24-02-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (BL 603) bà H2 chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chứng cứ là thiết bị ghi âm đã trích xuất ra vi bằng; triệu tập những người làm chứng có mặt tại nhà bà V ngày 13-9-2009; cán bộ địa chính, tư pháp liên quan làm việc tại UBND xã P tại thời điểm bà H2 ký hợp đồng mua bán ngày 06-10-2009. Đối với các yêu cầu khác không yêu cầu giải quyết.

Quy trình thủ tục thu thập chứng cứ mới tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

- Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà H2 cung cấp cho Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: 01 thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được đựng trong 01 phong bì đã được Văn phòng Thừa phát lại Dĩ A1đóng dấu niêm phong, kèm theo toàn bộ nội dung được trích xuất từ trong thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) ra Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020 (BL 259 – 288) và Vi Bằng số 423 ngày 09-5-2020 (BL 289 – 318); Quyết định thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 360/QĐST-HNGĐ ngày 25-11-2009 của Tòa án quận T công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà H2 với ông Zhong Jun H3 (BL 607).

- Tòa án Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tiến hành sao lục giao Vi bằng số 295, Vi bằng số 423 cho bà Kim A, đồng thời yêu cầu bà Kim A có văn bản nêu quan điểm đối với nội dung vi bằng gửi cho cho Tòa án Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Ngày 12-10-2020 bà Kim A đã có văn bản gửi cho Tòa án Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (BL589-590) thừa nhận có buổi làm việc vào ngày 13-9-2009 và thành phần những người tham gia làm việc vào ngày 13-9-2009 là đúng như ghi nhận trong Biên bản thỏa thuận ngày 13-9-2009, nhưng bà Kim A không thừa nhận nội dung và giọng nói trong thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp là của bà Kim A, tuy nhiên bà Kim A từ chối không yêu cầu giám định giọng nói của bà Kim A trong thiết bị ghi âm này.

- Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tiến hành lấy lời khai bổ sung đối với những người làm chứng là bà V; ông C.

- Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tiến hành tống đạt hợp lệ thủ tục đối chất các nội dung trong Vi bằng số 295 và Vi Bằng số 423 cho các đương sự có liên quan và những người tham gia trong buổi thỏa thuận ngày 13-9-2009 nhưng vợ chồng bà Kim A ông H1, vợ chồng bà V ông Đ vắng mặt nên Tòa án cấp phúc thẩm không thực hiện được việc đối chất.

- Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tiến hành sao lục nguồn gốc đất và quá trình chuyển nhượng đối với các diện tích đất 195m^2 thuộc thửa 517, tờ bản đồ 14 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843 ngày 16-01-2008; 195m^2 thuộc thửa 518, tờ bản đồ 14 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565844 ngày 16-01-2008; 9996m^2 thuộc thửa 240, 543, tờ bản đồ 07 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 502341 ngày 19-5-2009 đất đều tọa lạc tại xã

P, huyện B , tỉnh Bình Dương nguyên thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng bà H2 ông H3 tại cơ quan có thẩm quyền (BL 319 – 540).

- Tòa án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành văn bản bổ sung thành phần những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đối với các ông: Trần Lê T3(còn gọi là Lê Tiến T3); Ngô Hoàng C; Zhong Jun H3; Nguyễn Trọng Đ; Nguyễn Đào Minh H4với tư cách là người làm chứng.

- Ngày 17-6-2021 Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận được Công văn số: 1039/CV-PC03 (Đ8) ngày 16-6-2021 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Quyết định truy nã số 679 ngày 20-01-2016 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh đối với ông Trần Lê T3 vẫn đang còn hiệu lực (BL 627).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông P1 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 cung cấp thêm chứng cứ mới gồm:

- "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 có nội dung bà H2 mượn của bà Kim A 4.000.000.000đ thời hạn 30 ngày.

- "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009 có nội dung bà H2 hẹn trả 4.000.000.000đ cho bà Kim A.

- "Hợp đồng mượn tiền" ngày 13-9-2009 có nội dung: Bà H2 vay của bà Kim A 1.760.000.000đ tiền gốc để trả cho bà V và chuộc lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 đã ký công chứng để đảm bảo nợ của bà H2 đối với bà V trước đó; bà H2 cam đoan sẽ trả nợ cho bà Kim A khi thẩm định xong giá trị của trị 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bà H2 đồng ý giao 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 cho bà V là bên thứ 3 giữ dùm, sau khi thẩm định giá xong, bà H2 cùng bà Kim A đồng ý chuyển nhượng thì bà V phải hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà bà H2 đã ký công chứng chuyển nhượng đảm bảo nợ đối với bà V trước đó.

*** Bà N, ông T2, bà H2 cùng trình bày thống nhất và có quan điểm**: Căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được ở Tòa án cấp phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà H2, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Kim A ông H1 đối với vợ chồng ông D bà P2.

*** Ông P1 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 tại Tòa án cấp phúc thẩm trình bày và có quan điểm**:

- Phương tiện ghi âm là nguồn chứng cứ cũng như việc thực hiện ghi âm không công khai, không được sự đồng ý của bà Kim A nên chứng cứ này không hợp pháp; vi bằng được lập trên cơ sở nguồn chứng chứ không hợp pháp nên không có giá trị pháp lý; Việc bà Kim A không thừa nhận tính hợp pháp của thiết bị ghi âm và vi bằng nhưng không yêu cầu giám định giọng nói của bà Kim A trong thiết bị ghi âm là quyết định của bà Kim A.

- Khoản nợ 3.850.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 vay bà Kim A và khoản nợ 4.000.000.000đ bà H2 vay của bà Kim A theo giấy "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 là 02 khoản nợ riêng biệt. Đồng thời khoản nợ 4.000.000.000đ bà H2 vay của bà Kim A theo giấy "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 chính là khoản nợ được ghi nhận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009.

- Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 là chứng cứ hợp pháp. Nội dung Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 ghi nhận sự thỏa thuận của các bên về việc cấn trừ nợ đối với nhau, trong đó việc cấn trừ nợ của bà H2 là đối với khoản nợ 4.000.000.000đ mà bà H2 đã vay của bà Kim A theo "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009. Tuy nhiên khi thỏa thuận nội dung trong biên bản này thì bà Kim A nghĩ tổng giá trị 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 cao, nhưng khi thực hiện thì bà Kim A mới biết tổng giá trị 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là thấp nên bà Kim A và bà H2 không thực hiện tiếp thỏa thuận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 nữa (nhưng ông P1 xác nhận không có văn bản ghi nhận về việc bà Kim A và bà H2 không thực hiện tiếp thỏa thuận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009), điều này được thể hiện trong hồ sơ là sau khi Ông T1 nhận chuyển nhượng đất của bà H2 thì Ông T1 lại ký chuyển nhượng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này lại để đảm bảo nợ vay cho bà V với giá 5.200.000.000đ (BL 459-460) thấp hơn nhiều so với giá trị của 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các bên đã thỏa thuận vào ngày 13-9-2009.

- Ông Phương cho rằng bà H2 ký hợp đồng chuyển nhượng đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông T1 (con bà Kim A) là hoàn toàn độc lập chứ không liên quan gì đến thỏa thuận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009.

Ông P1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông D bà P2 và bà H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*** Người làm chứng ông C trình bày**:

Ông C là luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông H3, bà H2, vợ chồng ông D bà P2.

Ông C là người nói bà H2 mua thiết bị ghi âm để ghi âm lại toàn bộ buổi làm việc vào ngày 13-9-2009 tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ.

Trước buổi làm việc vào ngày 13-9-2009 thì ông C có được trao đổi nội dung do đó ông C đã soạn thảo văn bản và in ra trước 01 bản để mang đến nhà bà V. Ông C thừa nhận vì biên bản đánh máy trước ở nhà nên có sơ xuất không ghi nhận khoản nợ 4.000.000.000đ bà H2 nợ bà Kim A ghi trong biên bản chính là khoản nợ 3.850.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 vay của bà Kim A dùm cho bà H2 cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ.

Ông C khẳng định toàn bộ nội dung Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 trùng khớp với nội dung vi bằng là đúng sự thật khách quan; và khoản nợ

3.850.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 vay của bà Kim A dùm cho bà H2 cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ chính là khoản nợ của bà H2 đối với bà Kim A được đề cập trong Biên bản ngày 13-9-2009.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:**

[1]. Việc tuân thủ pháp luật: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2]. Quan điểm về tố tụng và nội dung vụ án:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết sơ thẩm bà H2 đã cung cấp chứng cứ là USB chứa nội dung ghi âm buổi làm việc ngày 13-9-2009 nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét làm rõ là có thiếu sót. Tuy nhiên trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập, xác minh, làm rõ được các vấn đề có liên quan nên đã khắc phục được những sai sót của bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào vào các chứng cứ có trong hồ sơ, qua phần xét hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định được các vấn đề sau:

- Chứng cứ là thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) kèm theo Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020 (BL 259 – 288) và Vi bằng số 423 ngày 09-5-2020 (BL 289 – 318) là hợp pháp.

- Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 (do ông T4 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 cung cấp) trùng khớp với các nội dung được thể hiện trong Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020, Vi bằng số 423 ngày 09-5-2020 về thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung làm việc…

- Căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 trùng khớp với các nội dung được thể hiện trong Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020 Vi bằng số 423 ngày 09-5-2020; hồ sơ sao lục tài liệu chứng cứ tại cơ quan có thẩm quyền; lời khai của các ông bà: bà A, bà V, ông C, vợ chồng ông D bà P2, bà H2, ông H5 thể hiện:

+ Khoản nợ 4.000.000.000đ mà bà H2 đã ký xác nhận với bà Kim A theo giấy "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009 chính là số nợ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay của bà Kim A dùm cho bà H2 theo các giấy vay nợ ngày 03-2-2009, ngày 02-3-2009 (BL 39a), ngày 18-2-2009 (BL 39), ngày 20-3-2009 (BL 40) tổng cộng là 3.850.000.000đ cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ.

- Lời trình bày của ông P1 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 cho rằng bà Kim A và bà H2 không thực hiện tiếp "Nội dung thỏa thuận thứ hai" trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 là không đúng vì ông H5 đã có lời khai trong hồ sơ cho biết bà Kim A xác nhận đã nhận chuyển nhượng đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843 ngày 16-01-2008; số

AL565844 ngày 16-01-2008; số AP 502341 ngày 19-5-2009 của bà H2 nhưng để cho con trai là Ông T1 đứng tên nhận chuyển nhượng đất.

+ 04 bên gồm vợ chồng bà Kim A ông H1; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc cấn trừ nợ theo Biên bản làm việc ngày 13-9-2009; Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020; Vi Bằng số 423 ngày 09-5-2020, đồng thời đã thực hiện xong thỏa thuận cấn trừ nợ theo Biên bản làm việc ngày 13-9-2009, Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020, Vi bằng số 423 ngày 09-5-2020, nên các giấy vay nợ của vợ chồng ông D bà P2 đối với bà Kim A lập ngày 03-2-2009; ngày 02-3-2009; ngày 18-2-2009, ngày 20-3-2009 là không còn giá trị pháp lý, do đó yêu cầu khởi kiện của bà Kim A là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông D bà P2 và bà H2, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Kim A ông H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[I]. Việc xét xử vắng mặt đương sự:

Ông T1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Vợ chồng bà V ông Đ là người làm chứng có đơn yêu cầu xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Ông Trần Lê T3là luật sư của bà Kim A làm việc vào ngày 13-9-2009 đồng thời là người ký và viết tên danh xưng trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 là Lê Tiến T3 (viết tắt là ông T3). Ông T3 được xác định là người làm chứng trong vụ án nhưng ngày 20-01-2016 ông Trần bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định truy nã số: 679 đến nay vẫn còn hiệu lực nên Tòa án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không thể triệu tập ông T3 đến Tòa án làm việc được.

Ông H3 (quốc tịch Trung Quốc) nguyên là chồng bà H2. Ông H3 và bà H2 đã thuận tình ly hôn theo "Quyết định thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự" số: 360/QĐST-HNGĐ ngày 25-11-2009 của Tòa án quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (BL 607). Theo nội dung "Quyết định thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự" số: 360/QĐST-HNGĐ ngày 25-11-2009 của Tòa án quận Thủ Đức thì ông H3 và bà H2 không có nợ chung, không có tài sản chung nên Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác định ông H3 là người làm chứng trong vụ án. Theo bà H2 thì do công việc làm ăn bị phá sản, nợ nần nên sau khi thuận tình ly hôn thì ông H3 đã trở về Trung Quốc và cắt đứt liên lạc với bà H2 từ

đó đến nay nên bà H2 không cung cấp được địa chỉ của ông H3 cho Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nên Tòa án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không thể triệu tập làm việc với ông H3 được.

Ông H4 được vợ chồng bà V ông Đ mời tham gia chứng kiến buổi làm việc ngày 13-9-2009 nên được xác định là người làm chứng, nhưng hiện nay vợ chồng bà V ông Đ không biết địa chỉ liên hệ của ông H4 để cung cấp cho Tòa án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nên Tòa án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không thể triệu tập làm việc với ông H4 được.

Căn cứ vào các Điều 228, 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt Ông T1; vợ chồng bà V ông Đ; ông Trần; ông H3; ông H.

[II]. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng cáo của bà H2 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông D bà P2 đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án như sau:

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm ông T4 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 và tại phiên tòa phúc thẩm ông P1 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 trình bày: Trong năm 2009 vợ chồng ông D bà P2 vay tiền của bà Kim A 04 lần tổng cộng 3.850.000.000đ, cụ thể: ngày 03-2-2009 vay 1.500.000.000đ; ngày 18-2-2009 vay 600.000.000đ; ngày 02-3-2009 vay 900.000.000đ; ngày 20-3-2009 vay 850.000.000đ. Đến nay vợ chồng ông D bà P2 chưa trả được khoản nào cho vợ chồng bà Kim A ông H1, nên vợ chồng bà Kim A ông H1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D bà P2 phải trả 3.850.000.000đ, không yêu cầu trả lãi. Về phía vợ chồng ông D bà P2 và bà H2 thừa nhận trong năm 2009 vợ chồng ông D bà P2 có vay tiền của bà Kim A như ông T4 và ông P1 trình bày là đúng, tuy nhiên vợ chồng ông D bà P2 và bà H2 khẳng định khoản nợ này đã được bà Kim A cùng với vợ chồng ông D bà P2, vợ chồng bà H2 ông H3, vợ chồng bà V ông Đ đã thỏa thuận về việc chuyển nhượng đất để cấn trừ nợ theo Biên bản ngày 13-9-2009 và đã thực hiện xong, do đó vợ chồng ông D bà P2 không còn bất cứ khoản nợ gì đối với vợ chồng bà Kim A ông H1. Việc vợ chồng bà Kim A ông H1 dùng 04 giấy vay nợ cũ chưa hủy để khởi kiện buộc vợ chồng ông D bà P2 phải trả nợ là không đúng. Bà H2 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Biên bản ngày 13-9-2009 (do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp) và thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) kèm theo Vi bằng số 295; Vi Bằng số 423 (do bà H2 cung cấp) xem xét giải quyết vụ án đúng sự thật khách quan đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng ông D bà P2.

[1]. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét tính hợp pháp của Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 (do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp) và thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) kèm theo Vi bằng số 295; Vi bằng số 423 (do bà H2 cung cấp) như sau:

[1.1]. Tính hợp pháp của Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 (do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp):

Quá trình giải quyết ở Tòa án cấp phúc thẩm bà H2 và ông C cho biết: Ông C là người bảo vệ quyền lợi của ông H3 và cũng là người soạn thảo nội dung Biên bản làm việc ngày 13-9-2009; trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 có phần sửa bằng chữ viết tay là chữ viết của ông C; Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 chỉ được lập 01 bản; kết thúc buổi làm việc thì bà Kim A là người giữ bản chính Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 để thực hiện nội dung thỏa thuận của các bên đã được đề cập trong biên bản.

Căn cứ vào Biên bản giao nhận ngày 30-8-2019 của Tòa án huyện X (BL 164) thể hiện: Ngày 30-8-2019 ông T4 xuất trình bản chính Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 "v/v Thống nhất giải quyết nợ giữa bà Đặng Thị Kim A và bà Lưu Huỳnh H2" cho Tòa án huyện X. Tại trang cuối Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 (bản photocopy từ bản chính để lưu vào trong hồ sơ vụ án) có chữ viết, chữ ký ghi rõ họ tên của ông Lê Tùng bằng nét mực tươi có nội dung "*Bản chính biên bản này hiện nay tôi đang lưu giữ*". Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đều thừa nhận Biên bản làm việc ngày 13-9-2009, nên Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 là chứng cứ hợp pháp.

[1.2]. Tính hợp pháp của thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) kèm theo Vi bằng số 295; Vi bằng số 423 do bà H2 cung cấp:

*** Về nguyên nhân lý do bà H2 thực hiện việc ghi âm buổi làm việc ngày 13-9-2009:**

Quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm bà H2 và ông C trình bày thống nhất, trong thời kỳ hôn nhân của bà H2 và ông H3 thì bà H2 đã nhiều lần tự vay tiền riêng làm ăn gây ra nợ nần nên ông H3 đã phải nhiều lần thu xếp trả nợ cho bà H2. Tại thời điểm năm 2009 tình hình hoạt động công ty của ông H3 làm ăn thua lỗ gặp khó khăn nên tình cảm vợ chồng giữa bà H2 và ông H3 rạn nứt nên ông H3 muốn ly hôn với bà H2. Khi bà Kim A, vợ chồng ông D bà P2, vợ chồng bà H2 ông H3, vợ chồng bà V ông Đ thống nhất thỏa thuận giải quyết cấn trừ nợ riêng của bà H2 vào ngày 13-9-2009 tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ thì ông C là luật sư của ông H3. Vì tại thời điểm đó ông H3 và bà H2 chưa chính thức ly hôn nên quyền lợi của ông H3 liên quan đến quyền lợi của bà H2 và vợ chồng ông D bà P2, do đó trước khi đến nhà vợ chồng bà V ông Đ làm việc thì ông C đã chủ động trao đổi hướng dẫn bà H2 mua thiết bị ghi âm để ghi âm lại toàn bộ nội dung buổi làm việc ngày 13-9-2009, chính vì vậy bà H2 đã mua thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) để ghi âm lại toàn bộ nội dung buổi làm việc ngày 13-9-2009.

*** Về quy trình lập vi bằng đối với thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) theo yêu cầu của bà H2**: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ bà H2 cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm thể hiện:

Trên cơ sở bà H2 yêu cầu lập vi bằng trích xuất nội dung các giọng nói trong thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) ra thành văn bản nên Văn phòng Thừa phát lại Dĩ A1đã tiến hành chụp hình, mô tả thiết bị

ghi âm do bà H2 cung cấp và ghi nhận trong vi bằng được thể hiện từ bút lúc 259 đến bút lục 318 TA.

Sau khi Văn phòng Thừa phát lại Dĩ A1chứng kiến bà H2 mở thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) để thực hiện chức năng trích xuất nội dung các giọng nói trong thiết bị ghi âm ra thành Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020 và Vi bằng số 423 ngày 09-5-2020 xong, thì thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được Văn phòng Thừa phát lại Dĩ A1bảo quản trong 01 phong bì đóng dấu niêm phong trước khi giao trả cho bà H2 để bà H2 cung cấp cho Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Văn phòng Thừa phát lại Dĩ A1đã đóng dấu pháp nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trích xuất các giọng nói trong thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) ra thành Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020 và Vi bằng số 423 ngày 09-5-2020.

Căn cứ vào biên bản giao nhận chứng cứ ngày 30-6-2020 của Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thể hiện bà H2 đã giao nộp thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được đựng trong 01 phong bì vẫn giữ nguyên dấu niêm phong của Văn phòng Thừa phát lại Dĩ A1kèm theo Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020 và Vi bằng số 423 ngày 09-5-2020 có con dấu pháp nhân của Văn phòng Thừa phát lại Dĩ An.

Sau khi bà H2 giao nộp vi bằng cho Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Tòa án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tiến hành sao lục Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020 và Vi bằng số 423 ngày 09-5-2020 để giao cho bà Kim A.

Ngày 12-10-2020 bà Kim A đã có văn bản thể hiện rõ quan điểm không yêu cầu giám định giọng nói của bà Kim A trong thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp.

Từ các căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) kèm theo Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 do bà H2 cung cấp là nguồn chứng cứ hợp pháp.

[2]. Xét tính logic, tính liên quan và sự tương thích giữa Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 (do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp) với thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được trích xuất ra theo nội dung Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 (do bà H2 cung cấp) như sau:

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A là người cung cấp Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 được lập tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ tọa lạc tại số 9L2 Đường P, Phường S, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cho Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, mặc dù bà Kim A không thừa nhận nội dung Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 được trích xuất ra từ thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được bà H2 sử dụng thực hiện việc ghi âm buổi làm việc ngày 13-9-2009 tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ, nhưng bà Kim A lại thừa nhận có buổi làm việc ngày 13-9-2009 tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ tọa lạc tại số 9L2 Đường P, Phường S, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Hội đồng xét xử

phúc thẩm nhận định về tính logic, tính liên quan và sự tương thích giữa Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 (do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp) với nội dung được ghi nhận trong thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được trích xuất ra Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 (do bà H2 cung cấp) như sau:

[2.1]. Về thời gian làm việc:

Thời gian làm việc được đề cập trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 và thời gian làm việc được ghi nhận trong thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được trích xuất ra Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 là trùng khớp với nhau cùng diễn ra vào ngày 13-9-2009.

[2.2]. Về địa điểm làm việc:

Địa điểm được đề cập trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 và địa điểm làm việc được ghi nhận trong thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được trích xuất ra Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 là trùng khớp với nhau cùng diễn ra tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ tọa lạc tại số 9L2 Đường P, Phường S, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.3]. Về thành phần làm việc:

Thành phần làm việc được đề cập trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 và thành phần làm việc được ghi nhận trong thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được trích xuất ra Vi bằng số 295, Vi Bằng số 423 là trùng khớp với nhau, đều gồm các ông bà: Vợ chồng bà Kim A ông H1; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; ông Trần; ông C; ông H. Riêng vợ chồng bà V ông Đ thì mặc dù trong Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 có ghi nhận sự có mặt của vợ chồng bà V ông Đ, nhưng trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 chỉ ghi nhận sự có mặt ông H4đại diện cho vợ chồng bà V ông Đ mà không ghi nhận sự có mặt của vợ chồng bà V ông Đ, tuy nhiên vì địa điểm làm việc là tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ và việc thỏa thuận giải quyết nợ giữa bà Kim A với vợ chồng ông D bà P2 và bà H2 là có liên quan đến số nợ của bà H2 đã vay của vợ chồng bà V ông Đ, do đó vợ chồng bà V ông Đ đương nhiên phải có mặt để giải quyết vào ngày 13-9-2009, điều này thể hiện thành phần làm việc vào ngày 13-9-2009 là đúng như nội dung Vi bằng số 295, Vi Bằng số 423 và phù hợp với sự thừa nhận của bà V, ông C.

[2.4]. Vai trò và mối quan hệ của các đương sự:

Vai trò và mối quan hệ của các đương sự được đề cập trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 cũng như vai trò và mối quan hệ của các đương sự được ghi nhận trong thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được trích xuất ra Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 là trùng khớp với nhau như sau:

- Bà H2 là con đẻ của vợ chồng ông D bà P2.
- Tại thời điểm ngày 13-9-2009 thì bà H2 và ông H3 có quan hệ vợ chồng.
- Bà H2 là người vay tiền của vợ chồng bà V ông Đ.
- Ông Trần là luật sư của vợ chồng bà Kim A ông H1.

- Ông C là luật sư của ông H3.

- Ông H4 là cán bộ công an TP Hồ Chí Minh được vợ chồng bà V ông Đ mời tham gia chứng kiến buổi làm việc.

- Riêng người vay tiền của bà Kim A được ghi trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 và người vay tiền của bà Kim A được ghi nhận trong Vi bằng số 295, Vi bằng số 423 là không trùng khớp, cụ thể là: Trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 thể hiện bà H2 là người vay tiền của bà Kim A, nhưng trong Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 thể hiện vợ chồng ông D bà P2 là người vay tiền của bà Kim A dùm cho bà H2.

[2.5]. Về mục đích, lý do Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 được lập tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ:

Căn cứ vào các chứng có trong hồ sơ thể hiện: Nguyên 03 diện tích đất gồm: 195m^2 thuộc thửa 517, tờ bản đồ 14 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843 ngày 16-01-2008 (BL 385); 195m^2 thuộc thửa 518, tờ bản đồ 14 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565844 ngày 16-01-2008 (BL 401); 9996m^2 thuộc thửa 240, 543, tờ bản đồ 07 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 502341 ngày 19-5-2009 (BL 415) đều tọa lạc tại xã P, huyện B , tỉnh Bình Dương là đều thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng bà H2 ông H3.

Đầu năm 2009, bà H2 ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng các diện tích đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho vợ chồng bà V ông Đ để đảm bảo số nợ vay 1.760.000.000đ của bà H2 đối với vợ chồng bà V ông Đ (BL 48-50).

Cùng đầu năm 2009 vợ chồng bà D ông P2 trực tiếp viết giấy vay tiền của bà Kim A 04 lần tổng cộng 3.850.000.000đ tiền gốc (BL 39a, 39, 40).

Mặc dù trong nội dung Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 ghi nhận bà Kim A là người cho bà H2 vay tiền, còn vợ chồng ông D bà P2 là người có quyền lợi liên quan, tuy nhiên trong nội dung Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 lại thể hiện: Bà H2 vay 1.760.000.000đ của vợ chồng bà V ông Đ; vợ chồng ông D bà P2 vay 3.850.000.000đ của bà Kim A dùm cho bà H2; giữa bà Kim A với vợ chồng bà V ông Đ và giữa bà Kim A với vợ chồng bà H2 ông H3 không có bất cứ quan hệ vay mượn tài sản gì đối với nhau, nhưng vì bà H2 không có khả năng trả 3.850.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay của bà Kim A dùm cho bà H2, nên lý do và mục đích vợ chồng bà Kim A ông H1 và vợ chồng ông D bà P2 cùng có mặt tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ vào ngày 13-9-2009 cùng với vợ chồng bà H2 ông H3 và vợ chồng bà V ông Đ là để thỏa thuận cấn trừ nợ đối với các khoản nợ của bà H2. Do đó vai trò của vợ chồng ông D bà P2 được ghi nhận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 là người liên quan.

[2.6]. Về hình thức của Biên bản làm việc ngày 13-9-2009:

Cuối Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 thể hiện bà Kim A; ông Lê Tiến Trần (luật sư của bà Kim A); bà H2; ông Ngô Hoàng C (luật sư của ông H3); vợ chồng ông D bà P2; ông Đào Minh H (cán bộ công an TP Hồ Chí Minh đại diện

cho vợ chồng bà V ông Đ) cùng ký ghi rõ họ tên, xác nhận nội dung thỏa thuận ghi trong biên bản.

[2.7]. Về nội dung trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009:

Mặc dù Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 không ghi nhận chi tiết cụ thể rõ ràng toàn bộ nội dung buổi làm việc ngày 13-9-2009 nhưng nội dung biên bản làm việc này trùng khớp với nội dung làm việc được ghi nhận trong Vi bằng số 295, Vi Bằng số 423 về kết quả thỏa thuận giải quyết cấn trừ nợ giữa các bên gồm bà Kim A với vợ chồng ông D bà P2, vợ chồng bà H2 ông H3 và vợ chồng bà V ông Đ. Các nội dung chính mà 04 bên gồm bà Kim A cùng với vợ chồng bà V ông Đ; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3 đã thỏa thuận thống nhất ghi nhận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 trùng khớp với nội dung làm việc được ghi nhận trong Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 như sau:

- Nội dung thỏa thuận thứ nhất là:

+ Bà H2 đã ký công chứng chuyển nhượng đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 cho vợ chồng bà V ông Đ để đảm bảo số nợ vay 1.760.000.000đ tiền gốc, cộng lãi tính tròn số đến ngày 13-9-2009 là 1.800.000.000đ đối với vợ chồng bà V ông Đ.

+ Sau khi bà Kim A trả 1.800.000.000đ cho vợ chồng bà V ông Đ thay bà H2, thì vợ chồng bà V ông Đ là bên thứ 3 sẽ giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 này nhằm mục đích 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này phải được đảm bảo đối với khoản nợ 4.000.000.000đ mà bà H2 đã vay của bà Kim A (trong nội dung vi bằng ghi nhận là vợ chồng ông D bà P2 vay bà Kim A dùm cho bà H2 3.850.000.000đ gốc cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ).

- Nội dung thỏa thuận thứ hai là:

+ Sau khi vợ chồng bà V ông Đ hủy hợp đồng công chứng chuyển nhượng đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 với bà H2 thì vợ chồng bà V ông Đ sẽ giao trả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà Kim A giữ.

+ Bà H2 phải ký công chứng chuyển nhượng đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 cho bà Kim A để cấn trừ đối với khoản nợ 4.000.000.000đ mà bà H2 đã vay của bà Kim A (trong nội dung vi bằng ghi nhận là vợ chồng ông D bà P2 vay bà Kim A dùm cho bà H2 3.850.000.000đ gốc cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ).

- Nội dung thỏa thuận thứ ba là: Bà Kim A phải trả thêm riêng cho ông H3 1.000.000.000đ vì giá trị quyền sử dụng đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng bà H2 ông H3 là cao hơn tổng số nợ riêng của bà H2 được cấn trừ.

*** Từ những căn cứ tại mục [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định**: Hình thức và nội dung Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp là hoàn toàn logic và tương thích với nội dung Vi bằng số 295 ngày 30-3-2020 và Vi bằng số 423 ngày

09-5-2020 được trích xuất ra từ thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp. Do đó việc bà Kim A phủ nhận chứng cứ là thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) được trích xuất ra Vi bằng số 295, Vi bằng số 423 là không có sức thuyết phục.

[3]. Xét bản chất số nợ giữa 04 bên là căn cứ để bà Kim A; vợ chồng bà V ông Đ; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3 ký kết thỏa thuận 03 nội dung cấn trừ nợ trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 trùng khớp với nội dung làm việc được ghi nhận trong Vi bằng số 295, Vi bằng số 423 như sau:

[3.1]. Về số nợ của bà H2 đối với vợ chồng bà V ông Đ:

Căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 13-9-2009; Vi bằng số 295; Vi bằng số 423 phù hợp với lời trình bày của bà H2, bà V, ông C, bà Kim A đã có đủ căn cứ để xác định số tiền mà bà H2 đã vay của vợ chồng bà V ông Đ là 1.760.000.000đ nợ gốc cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 1.800.000.000đ.

[3.2]. Về số nợ của vợ chồng ông D bà P2 đối với bà Kim A:

Căn cứ vào 04 giấy vay tiền tại bút lục 39a, 39, 40; Vi bằng số 295; Vi bằng số 423 phù hợp với lời trình bày của vợ chồng ông D bà P2, bà H2, bà V, ông C, bà Kim A đã có đủ căn cứ để xác định số tiền vợ chồng ông D bà P2 vay bà Kim A 04 lần tổng cộng 3.850.000.000đ, cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ.

[3.3]. Bản chất số nợ của H2 đối với bà Kim A theo "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông P1 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 cho rằng khoản nợ 3.850.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 vay bà Kim A và khoản nợ 4.000.000.000đ bà H2 vay bà Kim A theo giấy "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009 là 02 khoản nợ hoàn toàn riêng biệt. Về phía bà H2 thì phủ nhận lời trình bày của ông P1 và trình bày lý do mà bà H2 ký vào "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 đối với bà Kim A như sau: Bà H2 là con đẻ của vợ chồng ông D bà P2 ở gần nhà bà Kim A. Do bà H2 có nhu cầu cần vay tiền nhưng bà Kim A chỉ đồng ý cho vợ chồng ông D bà P2 vay mà không đồng ý trực tiếp cho bà H2 vay, do đó vợ chồng ông D bà P2 đã ký 04 giấy vay nợ tổng cộng là 3.850.000.000đ của bà Kim A dùm cho bà H2, nên hàng tháng bà H2 là người trực tiếp trả lãi cho bà Kim A. Khi bà H2 bị vỡ nợ không có khả năng thanh toán phải lánh mặt, thì bà Kim A thông qua vợ chồng ông D bà P2 yêu cầu bà H2 phải ra giải quyết. Vì đang trong tình thế phải lánh nợ nhiều người, nhưng sợ ảnh hưởng đến cha mẹ, nên bà H2 phải về gặp bà Kim A. Bà Kim A yêu cầu bà H2 phải ký vào giấy xác nhận nợ mà bà Kim A đã đánh máy sẵn đối với tổng số nợ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay của bà Kim A dùm cho bà H2 là 3.850.000.000đ cộng lãi là 4.000.000.000đ vào ngày 20-6-2009. Tuy nhiên tại buổi gặp mặt thì bà Kim A nói không mang theo 04 giấy vay nợ của vợ chồng ông D bà P2 đã vay tiền của bà Kim A dùm cho bà H2, và bà H2 cũng sơ xuất không ghi cụ thể vào giấy xác nhận nguồn gốc số nợ 4.000.000.000đ chính là tổng số nợ gốc và lãi mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay 3.850.000.000đ của bà

Kim A dùm cho bà H2. Khi bà Kim A biết bà H2 không còn khả năng thanh toán nợ và ngoài diện tích đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số AL565843 ngày 16-01-2008; số AL565844 ngày 16-01-2008; số AP 502341 ngày 19-5-2009) thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà H2 ông H3 ở huyện Bến Cát tỉnh Bình Dương (đã công chứng chuyển nhượng để đảm bảo nợ của bà H2 đối với vợ chồng bà V ông Đ) ra, thì bà H2 không còn tài sản nào khác để trả nợ, do đó ngày 13-9-2009 tại nhà bà V ông Đ thì vợ chồng bà Kim A ông H1, vợ chồng ông D bà P2, vợ chồng bà H2 ông H3 và vợ chồng bà V ông Đ đã thỏa thuận thống nhất với nhau là vợ chồng bà Kim A ông H1 sẽ trả nợ cho vợ chồng bà V ông Đ thay bà H2 để chuộc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của bà H2 ông H3 ra, để bà H2 ký chuyển nhượng đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho vợ chồng bà Kim A ông H1 để cấn trừ đối với khoản nợ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay bà Kim A dùm cho bà H2 là 3.850.000.000đ cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ, đồng thời bà H2 phải trả thêm cho bà Kim A 200.000.000đ tiền dịch vụ vay tiền để trả nợ cho vợ chồng bà V ông Đ thay bà H2, sau đó các bên đã thực hiện xong việc thỏa thuận cấn trừ nợ. Do đó bà H2 khẳng định khoản nợ 4.000.000.000đ bà H2 ký xác nhận nợ đối với bà Kim A theo "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 chính là tổng số nợ gốc 3.850.000.000đ cộng lãi là 4.000.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay của bà Kim A dùm cho bà H2 đã được các bên thỏa thuận cấn trừ nợ được ghi nhận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009.

Nhận thấy, trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 không ghi rõ cụ thể khoản nợ "*bà H2 có vay của bà Kim A số tiền là 4.000.000.000đ*" chính là khoản nợ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay của bà Kim A 3.850.000.000đ tiền gốc cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ dùm cho bà H2, hay khoản nợ 4.000.000.000đ được các bên đề cập trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 chính là khoản nợ mà bà H2 đã vay của bà Kim A theo giấy "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009(do ông P1 người đại diện theo ủy quyền của bà Kim A ông H1 cung cấp), Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các bên trong thành phần những người tham gia tố tụng nhận định về vấn đề này như sau:

- **Thứ nhất**: Nếu lời trình bày của ông P1 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A về nội dung Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 là ghi nhận sự thỏa thuận giải quyết việc cấn trừ nợ giữa các bên, trong đó khoản nợ của bà H2 đã vay của bà Kim A được cấn trừ là khoản nợ 4.000.000.000đ theo giấy "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009, chứ không phải là khoản nợ 3.850.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay của bà Kim A dùm cho bà H2 cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ là đúng, thì tại buổi thỏa thuận giải quyết việc cấn trừ nợ giữa các bên tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ sẽ không cần sự có mặt của vợ chồng ông D bà P2. Tuy nhiên căn cứ vào nội dung Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 trùng khớp với nội dung làm việc được ghi nhận trong Vi bằng số 295, Vi bằng số 423 là việc cấn trừ nợ được diễn ra giữa 04 bên gồm bà Kim A; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ, do đó thành phần làm việc trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 mới

ghi nhận "*vợ chồng ông D bà P2 là người liên quan*" như đã nêu tại mục [2] trong mục [II] về mục đích, lý do Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 được lập tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ.

- **Thứ hai**: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, luật sư Chính và bà Vđều khẳng định thống nhất và đúng theo lời trình bày của vợ chồng ông D bà P2 và bà H2 là: Nội dung Biên bản làm việc vào ngày 13-9-2009 tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ là ghi nhận sự thỏa thuận giải quyết việc cấn trừ nợ giữa 04 bên là: Vợ chồng bà Kim A ông H1; Vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ, trong đó khoản nợ của bà H2 đã vay của bà Kim A được cấn trừ chính là khoản nợ 3.850.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay của bà Kim A dùm cho bà H2 cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ.

- **Thứ ba**: Căn cứ vào nội dung Vi bằng số 295 (BL 280, 279, 272, 271, 270, 265, 263); Vi bằng số 423 (BL 294, 293, 292) cho thấy, có rất nhiều đoạn hội thoại của các bên tham gia làm việc vào ngày 13-9-2009 cũng như chính bà Kim A và ông Trần là luật sư của bà Kim A đều khẳng định nội dung: Về mặt hình thức thì bà H2 nợ bà Kim A 02 khoản nợ tổng cộng là 8.000.000.000đ, nhưng trên thực tế thì "***một món nợ mà ghi hai giấy***". Thực chất là bà H2 chỉ nợ bà Kim A một khoản nợ, và khoản nợ này chính là khoản nợ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay của bà Kim A dùm cho bà H2 tổng cộng 3.850.000.000đ tiền gốc, cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ, và tất cả các giấy vay nợ của vợ chồng ông D bà P2 đối với bà Kim A đều chỉ lập một bản và đều do bà Kim A giữ, do đó bà H2 phải có nghĩa vụ trả 4.000.000.000đ cho bà Kim A. Đồng thời sau khi thực hiện việc thỏa thuận thống nhất giữa các bên vào ngày 13-9-2009 xong, thì tất cả các giấy tờ vay nợ của vợ chồng ông D bà P2 đối với bà Kim A và giấy xác nhận nợ của bà H2 đối với bà Kim A đều không còn giá trị đều sẽ bị hủy bỏ, nên đây chính là lý do mà trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 các bên đã thống nhất ghi nhận là "*bà H2 có vay của bà Kim A số tiền là 4.000.000.000đ*". Cụ thể những dẫn chứng điển hình như sau:

* Tại trang thứ 7, dòng đầu tiên từ trên xuống (Vi bằng số 295):

+ Ông Trần luật sư của bà Kim A hỏi: "*Thì (về) tức là ba tỷ tám năm chục. Thực tế vay thì em không biết, nhưng trong giấy tờ là thể hiện 04 tỷ đúng không H?* "

+ Bà H2 trả lời: "*Dạ, em viết giấy tờ là 04 tỷ*".

* Tại trang số 09 dòng thứ 07 từ trên xuống (Vi bằng số 295), ông Trần luật sư của bà Kim A nói: "*... Cái giấy mà ba mẹ H đã viết ấy, nó sẽ đương nhiên mất hiệu lực pháp luật khi H nhận cuối buổi hôm nay (H nhận). Bởi vì cái hậu quả này không phải do bố mẹ H gây ra, mà do cái hành vi của H dẫn đến việc mà mình phải mượn tiền...*".

* Tại trang số 24 từ dòng số 40 tới đầu trang số 26 (Vi bằng số 423):

+ Bà H2 nói: "*Ba má bữa hổm viết mượn tiền cho em á, ba má em viết một tờ, mà em có viết thêm một tờ nữa thành hai khoản tiền*".

+ Bà Kim A trả lời: "*Con yên tâm! (nếu) Cô đã nói rồi! Chị, chị hiểu ý em không? Ghi hết trong đây rồi. Nếu mà cô có ý đồ thì cô nói ra cho toàn bộ mọi người nghe? Thì con không phải lo! Nếu cần, về nhà cô đưa những giấy tờ đó cho ba mẹ, ok chưa?*".

+ Ông T3 luật sư của bà Kim A nói: "*Anh nói ngay từ đầu, bố mẹ viết mượn, em viết mượn, tức là hai lần mượn, về mặt pháp lý là 08 tỷ chứ không phải 04 tỷ đâu, mà ai làm thế bao giờ? Không bao giờ ai làm thế!*".

+ Bà Vnói: "*Thì bây giờ nè, nếu muốn chắc thêm một cái nữa thì sau cái tờ giấy này ghi vô coi như cái biên bản làm việc này tổng nợ là như đây. Giờ những giấy nợ cũ trước (á) không còn hiệu lực nữa, mà chỉ nhìn vô một tờ này xác nhận là 04 tỷ thôi, những tờ khác không hiệu lực gì hết …*".

+ Bà Kim A nói: "*(Không), con cứ yên tâm, không vấn đề gì hết! Mấy ngày nữa con thẩm định xong rồi, cô sẽ đem hết lên để cho con hủy ok chưa? Rồi không có vấn đề gì đâu trời ơi...* "

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất xác định:

- Bà H2 chỉ có một khoản nợ duy nhất đối với bà Kim A và khoản nợ đó chính là khoản nợ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay bà Kim A dùm cho bà H2 04 lần tổng cộng là 3.850.000.000đ tiền gốc cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ và đã được các bên ghi nhận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 là phù hợp với Vi bằng số 295; Vi bằng số 423.

- "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009 của bà H2 đối với bà Kim A là sự xác nhận của bà H2 về tổng số nợ gốc và nợ lãi mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay bà Kim A dùm cho bà H2 04 lần tổng cộng là 3.850.000.000đ tiền gốc cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận quan điểm của ông P1 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 cho rằng khoản nợ 3.850.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 vay bà Kim A và khoản nợ 4.000.000.000đ bà H2 vay bà Kim A theo giấy "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009 là 02 khoản nợ hoàn toàn độc lập, riêng biệt.

[4]. Xét việc thực hiện thỏa thuận của 04 của bên gồm vợ chồng bà Kim A ông H1; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 (do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp) và Vi bằng số 295; 423 (được trích xuất ra từ thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp) như sau:

Căn cứ vào lời trình bày của vợ chồng ông D bà P2, bà H2, bà V, ông C phù hợp với Biên bản làm việc ngày 13-9-2009; Vi bằng số 295; Vi bằng số 423 thể hiện:

[4.1]. Việc thực hiện "Nội dung thỏa thuận thứ nhất":

Các đối tượng cùng thỏa thuận "Nội dung thỏa thuận thứ nhất" tại mục [2.7] trong mục [II]: Là được diễn ra giữa 04 bên gồm bà Kim A; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ.

Nội dung thỏa thuận thứ nhất: Là để giải quyết đối với khoản nợ 1.760.000.000đ tiền gốc cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 1.800.000.000đ của bà H2 đối với vợ chồng bà V ông Đ.

Việc thực hiện nội dung thỏa thuận thứ nhất: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21-5-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đối với bà Vtại trụ sở công an Phường S, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (BL 583), bà Vđã xác nhận các nội dung:

- Toàn bộ nội dung thỏa thuận về việc cấn trừ nợ giữa 04 bên gồm bà Kim A; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ theo Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 (BL 165) tại nhà bà V tại địa chỉ lầu 2, số 9, Đường P, Phường S, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh là hoàn toàn chính xác.

- Bà Kim A đã trả 1.800.000.000đ cho vợ chồng bà V ông Đ thay cho H.

- Vợ chồng bà V ông Đ đã huỷ hợp đồng nhận chuyển nhượng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số AL565843 ngày 16-01-2008; số AL565844 ngày 16-01-2008; số AP 502341 ngày 19-5-2009) đối với bà H2, mà trước đó bà H2 đã ký chuyển nhượng cho vợ chồng bà V ông Đ để đảm bảo nợ vay. Đồng thời vợ chồng bà V ông Đ đã hủy toàn bộ các giấy vay nợ của bà H2 đối với vợ chồng bà V ông Đ.

- Vợ chồng bà V ông Đ đã giao trả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số AL565843 ngày 16-01-2008; số AL565844 ngày 16-01-2008; số AP 502341 ngày 19-5-2009) thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng bà H2 ông H3 cho bà Kim A giữ để đảm bảo đối với số nợ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay bà Kim A dùm cho bà H2 04 lần tổng cộng là 3.850.000.000đ tiền gốc cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ và số nợ 1.800.000.000đ của bà H2 đối với vợ chồng bà V ông Đ đã được chuyển giao sang bà Kim A.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, lời trình bày của bà V không những phù hợp với nội dung Biên bản làm việc ngày 13-9-2009; Vi bằng số 295; Vi bằng số 423; phù hợp với lời khai của bà Kim A (BL 590), phù hợp với lời khai của ông C (BL 574), phù hợp với lời khai của bà H2 (BL 611), mà còn phù hợp với các chứng cứ và thực tế khách quan về diễn biến việc thực hiện thỏa thuận tiếp theo giữa 03 bên còn lại trong việc thực hiện "Nội dung thỏa thuận thứ hai" tại mục [2.7] trong mục [II]. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất xác định: "Nội dung thỏa thuận thứ nhất" trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 trùng khớp với nội dung làm việc được ghi nhận trong Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 đã được 04 bên gồm vợ chồng bà Kim A ông H1; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ thực hiện xong.

[4.2]. Việc thực hiện "Nội dung thỏa thuận thứ hai" tại mục [2.7] trong mục [II]:

Các đối tượng cùng thỏa thuận thực hiện "Nội dung thỏa thuận thứ hai" tại mục [2.7] trong mục [II]: Là được diễn ra giữa 03 bên gồm bà Kim A; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3.

Nội dung thỏa thuận thứ hai: Là để giải quyết đối với tổng số nợ 3.850.000.000đ mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay của bà Kim A dùm cho bà H2 cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ theo Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 và Vi bằng số 295; 423:

Việc thực hiện nội dung thỏa thuận thứ hai: Căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 526 (BL 438-439) thì ngày 06-10-2009 bà H2 đã ký chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 10.386m^2 trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 đều tọa lạc tại xã P, huyện B , tỉnh Bình Dương cho ông Hà Quang T1 là con đẻ bà Kim A. Căn cứ vào các bút lục 428, 429, 431 TA thì cùng ngày 13-10-2009 Ông T1 đã được chỉnh lý trang IV trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông P1 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 cho rằng Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 là chứng cứ hợp pháp, khi thỏa thuận thì bà Kim A nghĩ tổng giá trị 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 cao, nhưng khi thực hiện thì bà Kim A mới biết tổng giá trị 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là thấp do đó bà Kim A và bà H2 không thực hiện tiếp "Nội dung thỏa thuận thứ hai" trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 nữa. Ông P1 cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 526 ngày 06-10-2009 được ký kết giữa bà H2 với Ông T1 (con bà Kim A) là hoàn toàn độc lập chứ không liên quan gì đến thỏa thuận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, lời trình bày của ông P1 tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ và không có sức thuyết phục bởi các lý do sau:

- **Thứ nhất**: Căn cứ vào mục đích, lý do mà 04 bên gồm bà Kim A; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ cùng có mặt tại nhà riêng của vợ chồng bà V ông Đ tại địa chỉ Lầu 2, số 9, Đường P, Phường S, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh; căn cứ vào các nội dung mà 04 bên gồm bà Kim A; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ đã thỏa thuận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 trùng khớp với nội dung làm việc được ghi nhận trong Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 cho thấy, điều kiện ràng buộc giữa các nội dung thỏa thuận trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 trùng khớp với nội dung làm việc được ghi nhận trong Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 là: Chỉ khi bà Kim A thực hiện thay nghĩa vụ của bà H2 trả nợ 1.800.000.000đ cho vợ chồng bà V ông Đ thì vợ chồng bà V ông Đ mới hủy hợp đồng công chứng chuyển nhượng và giao trả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng bà H2 ông H3 cho bà Kim A. Do đó "Nội dung thỏa thuận thứ nhất" chính là tiền đề và là điều bắt buộc phải thực hiện trước xong thì mới có đủ điều kiện để 03 bên còn lại là bà Kim A; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3 mới thực hiện được tiếp "Nội dung thỏa thuận thứ hai" và "Nội dung thỏa thuận thứ ba" trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 và Vi bằng số 295; Vi bằng số 423.

- **Thứ hai**: Ông P1 không có chứng cứ chứng minh "Nội dung thỏa thuận thứ hai" trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 đã được 03 bên gồm bà Kim A; vợ

chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3 thống nhất hủy bỏ. Ông P1 cũng không chứng minh được nếu "Nội dung thỏa thuận thứ hai" trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 không thực hiện vì bị hủy bỏ thì 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng bà H2 ông H3 mà bà Kim A đang giữ cũng như số nợ 4.000.000.000đ của bà H2 đối với bà Kim A được đề cập trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 đã được xử lý giải quyết như thế nào.

- Thứ ba, về lý do bên nhận chuyển nhượng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 được ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 526 ngày 06-10-2009 là ông Hà Quang T1: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm bà H2 trình bày, khi xúc tiến việc chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà Kim A ông H1 để cấn trừ nợ thì bà Kim A nói với bà H2 là vì bà Kim A còn nợ nhiều người không tiện đứng tên quyền sử dụng đất, nên bà Kim A để cho con trai là Hà Quang T1 đứng tên trên hợp đồng nhận chuyển nhượng các thửa đất 517, 518, 240, 543, tờ bản đồ 14, 07 tọa lạc tại xã P, huyện B với bà H2. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, lời trình bày này của bà H2 là có cơ sở vì: Căn cứ vào vai trò và mối quan hệ của các bên đương sự trong vụ án đã nêu tại [2.4] trong mục [III] cho thấy: Giữa vợ chồng bà Kim A ông H1 với vợ chồng bà V ông Đ là không có bất cứ mối quan hệ giao dịch dân sự gì; Ông T1 là con đẻ của bà Kim A; giữa vợ chồng bà H2 ông H3 với Ông T1 (con bà Kim A) cũng không có bất cứ mối quan hệ giao dịch dân sự gì. Do đó bản chất của việc bà H2 công chứng chuyển nhượng đất theo Hợp đồng số 526 ngày 06-10-2009 cho Ông T1 là để thực hiện nội dung thỏa thuận của 04 bên giữa bà Kim A với vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ theo Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 và Vi bằng số 295; 423 chứ thỏa thuận này không liên quan gì đến Ông T1. Chính vì vậy sau khi các bên đã thực hiện xong "Nội dung thỏa thuận thứ nhất" thì bà Vlà người giao trả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng bà H2 ông H3 cho bà Kim A để đảm bảo đối với số nợ của bà H2 đối với vợ chồng bà V ông Đ đã được chuyển giao sang bà Kim A, nhằm mục đích để 03 bên còn lại là bà Kim A với vợ chồng ông D bà P2 và vợ chồng bà H2 ông H3 thực hiện tiếp "Nội dung thỏa thuận thứ hai". Do đó nếu không có sự chỉ định người đứng tên nhận chuyển nhượng đất trong Hợp đồng số 526 ngày 06-10-2009 của bà Kim A, thì bà H2 không thể chuyển nhượng đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 cho bất cứ người nào khác, vì bà Kim A là người quản lý giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để đảm bảo nợ của bà H2 đối với vợ chồng bà Kim A ông H1.

- Thứ tư: Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào ngày 11-3-2020 đối với ông Nguyễn Văn H5 địa chính xã P, huyện B , tỉnh Bình Dương (BL 567-568) cho biết, bà Kim A xác nhận đã nhận chuyển nhượng đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 của bà H2 nhưng để cho con trai là Ông T1 đứng tên nhận chuyển nhượng.

Từ những viện dẫn, phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã có đủ cơ sở để kết luận: Lời trình bày của ông P1 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 cho rằng bà Kim A và bà H2 không thực hiện tiếp "Nội dung thỏa thuận thứ hai" trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 là không đúng vì thực tế là "Nội dung thỏa thuận thứ hai" trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 trùng khớp với nội dung làm việc được ghi nhận trong Vi bằng số 295 và Vi bằng số 423 và đã được vợ chồng bà Kim A ông H1, vợ chồng ông D bà P2, vợ chồng bà H2 ông H3 thực hiện xong.

[4.3]. Việc thực hiện "Nội dung thỏa thuận thứ ba" tại mục [2.7] trong mục [II]:

Các đối tượng cùng thỏa thuận thực hiện "Nội dung thỏa thuận thứ ba" tại mục [2.7] trong mục [II]: Là được diễn ra giữa 02 bên gồm vợ chồng bà Kim A ông H1 với vợ chồng bà H2 ông H3.

Về "Nội dung thỏa thuận thứ ba" tại mục [2.7] trong mục [II]: Là để giải quyết quyền lợi cá nhân của ông H3 vì các khoản nợ phải cấn trừ theo Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 đều là nợ riêng của bà H2 chứ không phải là nợ chung của vợ chồng ông H3 bà H2, nên chỉ khi vợ chồng bà Kim A giao trả riêng cho ông H3 1.000.000.000đ thì ông H3 mới đồng ý sự thỏa thuận của các bên theo "Nội dung thỏa thuận thứ nhất" và "Nội dung thỏa thuận thứ hai" trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 trùng khớp với nội dung Vi bằng số 295; số 423.

Việc thực hiện nội dung thỏa thuận thứ ba tại mục [2.7] trong mục [II]:

- Quá trình giải quyết vụ án bà H2 trình bày, mặc dù theo "Nội dung thỏa thuận thứ ba" thì bà Kim A phải giao riêng cho ông H3 1.000.000.000đ, nhưng cùng ngày 06-10-2009 bà H2 ký chuyển nhượng đất cho Ông T1 thì bà Kim A mới giao cho ông H3 được 850.000.000đ, còn lại 150.000.000đ bà Kim A chưa giao cho ông H3.

- Căn cứ vào "Giấy cam kết" lập ngày 06-10-2009 (BL 51) giữa bà Kim A với ông H3 thì bà Kim A đã viết xác nhận nội dung "*Tôi Đặng Thị Kim A có hứa đưa cho H một trăm năm mươi triệu đồng khoảng ngày 10-11-2009 tôi sẽ đưa cho H cùng chồng*". Tại phiên tòa phúc thẩm ông P1 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà Kim A ông H1 cũng thừa nhận vợ chồng bà Kim A ông H1 mới giao cho bà H2 ông H3 850.000.000đ, còn lại 150.000.000đ vợ chồng bà Kim A chưa giao cho bà H2 ông H3.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H2 có quan điểm về số tiền 150.000.000đ như sau: Bà H2 và ông H3 đã thuận tình ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 360/QĐST-HNGĐ của Tòa án quận Thủ Đức vào ngày 25-11-2009. Sau khi ly hôn theo bà H2 được biết thì ông H3 đã trở về Trung Quốc nên bà H2 và ông H3 mất liên lạc với nhau. Đối với số tiền còn lại 150.000.000đ bà Kim A chưa giao trả cho ông H3 là việc cá nhân của ông H3 nên bà H2 không có ý kiến.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất xác định vợ chồng bà Kim A ông H1 và ông H3 đã thực hiện được phần lớn "Nội dung thỏa thuận thứ ba" trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 và Vi bằng số 295; 423.

Kết luận mục [4]: Từ những viện dẫn, phân tích tại mục [4] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất xác định: Vợ chồng bà Kim A ông H1, vợ chồng ông D bà P2, vợ chồng bà H2 ông H3, vợ chồng bà V ông Đ đã thực hiện 03 nội dung thỏa thuận cấn trừ nợ trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 (do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A) cung cấp, trùng khớp với nội dung làm việc được ghi nhận trong Vi bằng số 295, Vi bằng số 423 (được trích xuất ra từ thiết bị ghi âm Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp.

[5]. Về căn cứ vợ chồng bà Kim A ông H1 khởi kiện đòi nợ đối với vợ chồng ông D bà P2:

Ngày 14-4-2011 vợ chồng bà Kim A ông H1 có Đơn khởi kiện (BL 10-11) yêu cầu vợ chồng ông D bà P2 phải trả nợ tổng cộng 3.850.000.000đ tiền gốc và lãi suất kể từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo các giấy vay nợ ngày 03-2-2009 (BL 39a); ngày 18-2-2009 (BL 39); ngày 02-3-2009 (mặt sau BL 39a) và ngày 20-3-2009 (BL 40). Quá trình giải quyết vụ án bà Kim A chỉ yêu cầu vợ chồng ông D bà P2 trả gốc mà không yêu cầu trả lãi.

Tại Biên bản làm việc ngày 08-12-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bà H2 trình bày, mặc dù bà Kim A và ông Trần đã khẳng định vào ngày 13-9-2009 là sau khi thực hiện xong việc thỏa thuận cấn trừ nợ giữa các bên thì tất cả các giấy tờ vay nợ của vợ chồng ông D bà P2 đối với bà Kim A và giấy vay nợ của bà H2 đối với bà Kim A là không còn giá trị pháp lý đều sẽ bị hủy bỏ, tuy nhiên ngay sau khi bà H2 công chứng chuyển nhượng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 cho Ông T1 xong, thì bà H2 nói bà Kim A giao trả lại các giấy tờ vay nợ cho bà H2, nhưng lúc đó bà Kim A nói với bà H2 là đang có người đến đòi nợ phải đi gấp, bà Kim A sẽ trả lại giấy nợ sau, nên tất cả mọi người cùng vội vã lên xe về, nhưng sau đó thì bà Kim A không giao trả lại các giấy tờ vay nợ cho bà H2 như đã hứa, đến tháng 4-2011 thì bà Kim A lại dùng 04 giấy vay nợ mà vợ chồng ông D bà P2 đã đứng tên vay tiền bà Kim A dùm cho bà H2 đã được giải quyết cấn trừ nợ xong theo Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 để khởi kiện buộc vợ chồng ông D bà P2 phải trả 3.850.000.000đ. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào những viện dẫn, phân tích, nhận định tại mục [II] nêu trên đã có đủ cơ sở để xác định các nội dung:

[5.1]. Tổng số nợ gốc mà vợ chồng ông D bà P2 đã vay của bà Kim A dùm cho bà H2 là 3.850.000.000đ theo các giấy vay nợ ngày 03-2-2009 (BL 39a), ngày 18-2-2009 (BL 39), ngày 02-3-2009 (mặt sau BL 39a), ngày 20-3-2009 (BL 40) cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ chính là khoản nợ 4.000.000.000đ mà bà H2 đã ký xác nhận nợ với bà Kim A theo giấy "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009, đồng thời khoản nợ này đã được vợ chồng bà Kim A ông H1; vợ chồng ông D bà P2; vợ chồng bà H2 ông H3; vợ chồng bà V ông Đ thỏa thuận thống nhất cấn trừ nợ theo Biên bản làm việc ngày 13-9-2009; Vi bằng số 295; Vi bằng số 423 và đã được các bên thực hiện xong.

[5.2]. Vì thỏa thuận cấn trừ nợ giữa vợ chồng bà Kim A ông H1 với vợ chồng ông D bà P2, vợ chồng bà H2 ông H3, vợ chồng bà V ông Đ đã được các

bên cùng thực hiện xong theo thỏa thuận tại Biên bản làm việc ngày 13-9-2009; Vi bằng số 295; Vi bằng số 423 nên các giấy vay nợ ngày 03-2-2009 (BL 39a), ngày 18-2-2009 (BL 39), ngày 02-3-2009 (mặt sau BL 39a) và ngày 20-3-2009 (BL 40) của vợ chồng ông D bà P2 đối với bà Kim A cùng với "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009 mà bà H2 đã ký theo yêu cầu của bà Kim A đều không còn giá trị pháp lý.

[5.3]. Vì các giấy vay nợ ngày 03-2-2009 (BL 39a), ngày 18-2-2009 (BL 39), ngày 02-3-2009 (mặt sau BL 39a) và ngày 20-3-2009 (BL 40) của vợ chồng ông D bà P2 đối với bà Kim A cùng với "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009 mà bà H2 đã ký theo yêu cầu của bà Kim A đều không còn giá trị pháp lý nên việc vợ chồng bà Kim A ông H1 dùng các giấy vay nợ này làm căn cứ để khởi kiện vợ chồng ông D bà P2 là không đúng.

[5.4]. Vì việc vợ chồng bà Kim A ông H1 khởi kiện vợ chồng ông D bà P2 là không đúng nên việc án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Kim A ông H1 đối với vợ chồng ông D bà P2 là không phù hợp với thực tế khách quan và không có căn cứ pháp luật.

[5.5]. Vì việc án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Kim A ông H1 đối với vợ chồng ông D bà P2 là không phù hợp với thực tế khách quan và không có căn cứ pháp luật nên kháng cáo của vợ chồng ông D bà P2 và bà H2 là có có cơ sở, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chấp nhận toàn bộ kháng cáo của vợ chồng ông D bà P2 và bà H2, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Kim A ông H1 đối với vợ chồng ông D bà P2.

[III] Những hạn chế thiếu sót của bản án sơ thẩm:

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm ông T4 là người đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cũng cung cấp Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 cho Tòa án huyện X; đồng thời vợ chồng ông D bà P2 và bà H2 đã cung cấp USB ghi âm buổi làm việc ngày 13-9-2009 cho Tòa án huyện X và cho rằng vợ chồng ông D bà P2 không còn bất cứ khoản nợ nào đối với vợ chồng bà Kim A ông H1 nhưng Tòa án huyện X không tiến hành các trình tự thủ tục tố tụng để làm rõ nội dung chứng cứ mà bà H2 và ông T4 cung cấp dẫn đến sai sót về tố tụng và nội dung cụ thể như sau:

[1]. Các sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm về tố tụng:

Tòa án huyện X không làm rõ các vấn đề về mặt pháp lý có liên quan đến nguồn chứng cứ là Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp và thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp.

Tòa án huyện X không yêu cầu bà H2 thực hiện hoặc trưng cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện lập vi bằng trích xuất nội dung trong thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp thành văn bản để lưu vào hồ sơ làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định, để trên cơ sở đó làm rõ các nội dung trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 do ông T4 đại diện

theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp cũng như đối chiếu với những nội dung đã được ghi nhận trong thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp.

Tòa án huyện X không tiến hành xác minh hoặc lấy lời khai đối với những người làm chứng đã được đề cập trong Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp, đồng thời họ cũng chính là những người có mặt trong buổi làm việc vào ngày 13-9-2009 đã được ghi nhận trong thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp.

Tòa án huyện X không tiến hành sao lục nguồn gốc đất và quá trình chuyển nhượng đất đối với các diện tích đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL565843; số AL565844; số AP 502341 để chứng minh việc thực hiện thỏa thuận cấn trừ nợ giữa vợ chồng bà Kim A ông H1, vợ chồng ông D bà P2, vợ chồng bà H2 ông H3, vợ chồng bà V ông Đ đã được đề cập trong nội dung Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp cũng chính là những nội dung đã được ghi nhận trong thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp.

Tòa án huyện X không làm rõ tính logic, tính liên quan và sự tương thích giữa nội dung Biên bản làm việc ngày 13-9-2009 do ông T4 đại diện theo ủy quyền của bà Kim A cung cấp với các nội dung thiết bị ghi âm hiệu Digital Stereo Recorder (Model No: DVR – 952) do bà H2 cung cấp cùng với những lời khai của những người làm chứng và với các tài liệu chứng cứ đã được lưu giữ tại các cơ quan có thẩm quyền.

[2]. Sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm về nội dung:

Vì có sai sót về mặt tố tụng nên các chứng cứ quan trọng là căn cứ để giải quyết vụ án đã bị bỏ qua, do đó án sơ thẩm nhận định về nội dung vụ án một cách sơ sài thiếu logic và không có căn cứ pháp luật khi cho rằng *vợ chồng ông D bà P2 chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho bà H2 không được sự đồng ý của bà Kim A; giữa bà Kim A với vợ chồng ông D bà P2 và bà H2 không có sự chuyển giao nghĩa vụ trả nợ; các chứng cứ chuyển nhượng đất của bà H2 cho Ông T1 là giao dịch dân sự khác chứ không phải là bà H2 cấn trừ nợ của vợ chồng ông D bà P2 đối với vợ chồng bà Kim A ông H1*... dẫn đến hệ quả quyết định của bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Kim A ông H1 đối với vợ chồng ông D bà P2 là không có căn cứ pháp luật.

Vì bản án sơ thẩm có những sai sót rất cơ bản về tố tụng đã nêu tại mục [1] trong mục [III] nên Tòa án cấp phúc thẩm phải khắc phục toàn bộ những hạn chế về tố tụng của bản án sơ thẩm mới có căn cứ để xem xét giải quyết kháng cáo của bà H2 về mặt nội dung làm cho thời gian xét xử phúc thẩm kéo dài. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm kiến nghị Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm chung đối với Hội đồng xét xử sơ thẩm.

[IV]. Về chi phí, lệ phí thực hiện tố tụng và sao lục hồ sơ:

[1]. Chi phí sao lục hồ sơ đất: Tổng cộng là 3.380.000đ (ba triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng), vợ chồng bà Kim A ông H1 phải chịu, vì bà H2 đã nộp tạm

ứng trước đủ nên vợ chồng bà Kim A ông H1 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H2 3.380.000đ (ba triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng).

[2]. Chi phí lập Vi bằng: Bà H2 trực tiếp chi trả và tự nguyện chịu.

[V]. Về án phí:

[1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà Kim A ông H1 không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên phải chịu án phí có giá ngạch của 3.850.000.000đ là: 72.000.000đ + 37.000.000đ (2% của 1.850.000.000đ) = 109.000.000đ (Một trăm lẻ chín triệu đồng).

[2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Vợ chồng ông D bà P2 và bà H2 không phải chịu nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên:

Áp dụng Khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm 1, 2 Điều 372 Bộ luật Dân sự:

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Lưu Bá D, bà Huỳnh Hoàng P2; chấp nhận kháng cáo của bà Lưu Huỳnh H2; sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 27-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện X như sau:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Đặng Thị Kim A, ông Hà Quang H1 về việc yêu cầu vợ chồng ông Lưu Bá D, bà Huỳnh Hoàng P2 phải trả 04 khoản nợ đã vay theo các giấy vay nợ lập ngày 03-2-2009 vay 1.500.000.000đ; ngày 18-2-2009 vay 600.000.000đ; ngày 02-3-2009 vay 900.000.000đ;ngày 20-3-2009 vay 850.000.000đ tổng cộng là 3.850.000.000đ (ba tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng).

[2]. Tổng số nợ gốc mà vợ chồng vợ chồng ông Lưu Bá D, bà Huỳnh Hoàng P2 đã vay của bà Đặng Thị Kim A dùm cho bà Lưu Huỳnh H2 là 3.850.000.000đ (ba tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng) theo các giấy vay nợ ngày 03-2-2009 (BL 39a), ngày 18-2-2009 (BL 39), ngày 02-3-2009 (mặt sau BL 39a) và ngày 20-3-2009 (BL 40) cộng lãi đến ngày 13-9-2009 là 4.000.000.000đ (bốn tỷ đồng) chính là khoản nợ 4.000.000.000đ (bốn tỷ đồng) mà bà Lưu Huỳnh H2 đã ký xác nhận nợ với bà Đặng Thị Kim A theo giấy "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009, đồng thời khoản nợ này đã được 04 bên gồm vợ chồng bà Đặng Thị Kim A ông Hà Quang H1; vợ chồng vợ chồng ông Lưu Bá D, bà Huỳnh Hoàng P2; vợ chồng bà Lưu Huỳnh H2, ông Zhong Jun H3; vợ chồng bà Đặng Thị Hồng V, ông Nguyễn Trọng Đ thỏa thuận thống nhất cấn trừ nợ theo Biên bản làm việc ngày 13-9-2009; Vi bằng số 295; Vi bằng số 423 và đã được các bên thực hiện xong.

[3]. Hủy các giấy vay nợ của vợ chồng ông Lưu Bá D bà Huỳnh Hoàng P2 đối với bà Đặng Thị Kim A gồm: giấy vay nợ lập ngày 03-2-2009 vay 1.500.000.000đ; ngày 18-2-2009 vay 600.000.000đ; ngày 02-3-2009 vay 900.000.000đ; ngày 20-3-2009 vay 850.000.000đ vì không còn giá trị pháp lý.

[4.1]. Hủy "Giấy mượn tiền" ngày 20-6-2009 và "Giấy hẹn trả nợ" ngày 09-8-2009 mà bà Lưu Huỳnh H2 đã ký xác nhận nợ với bà Đặng Thị Kim A vì không còn giá trị pháp lý.

[5]. Các giấy tờ gồm: Bản hợp đồng giao khoán số 20394/2007/HĐGK ngày 10/10/2007; Biên bản hóa giá nhà và giấy biên nhận mà ông D, bà P2 đưa cho bà Kim A, nếu các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[6]. Chi phí, lệ phí thực hiện tố tụng và sao lục hồ sơ:

- Chi phí, lệ phí sao lục hồ sơ đất: Vợ chồng bà Đặng Thị Kim A ông Hà Quang H1 phải hoàn trả lại cho bà Lưu Huỳnh H2 3.380.000đ (ba triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng).

- Chi phí lập Vi bằng: Bà Lưu Huỳnh H2 trực tiếp chi trả và tự nguyện chịu.

[7]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà Đặng Thị Kim A ông Hà Quang H1 phải nộp 109.000.000đ (một trăm lẻ chín triệu đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 27.250.000đ (hai mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) vợ chồng bà Đặng Thị Kim A ông Hà Quang H1 đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005431 ngày 30/11/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, do đó vợ chồng bà Đặng Thị Kim A ông Hà Quang H1 còn phải nộp tiếp 81.750.000.000đ (tám mươi mốt triệu, bẩy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Vợ chồng ông Lưu Bá D bà Huỳnh Hoàng P2 và bà Lưu Huỳnh H2 được hoàn trả lại 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001425 ngày 10-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 26-9-2022).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Châu Nguyễn Thị Ly Nguyễn Thị Quang

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quang